

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 11 năm 2017

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2017 SO VỚI				11 tháng năm 2017 so với cùng kỳ 2016
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 10 năm 2017	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,07	102,29	102,05	100,15	103,40
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,96	97,40	97,47	100,11	98,09
1- Lương thực	104,66	102,73	102,55	101,10	101,28
2- Thực phẩm	100,08	95,28	95,42	99,92	96,54
3- Ăn uống ngoài gia đình	106,33	100,79	100,72	100,07	100,99
II, Đồ uống và thuốc lá	105,48	101,27	101,04	100,02	101,45
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,71	101,20	100,95	100,19	101,17
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	105,44	105,25	105,01	100,03	103,87
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,44	101,04	100,91	100,07	101,00
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	223,23	136,44	129,22	100,22	153,26
Trong đó: Dịch vụ y tế	273,01	147,94	138,10	100,24	171,41
VII, Giao thông	88,61	104,68	105,67	100,72	107,35
VIII, Bưu chính viễn thông	98,72	99,67	99,68	99,97	99,63
IX, Giáo dục	124,27	106,89	106,88	100,03	108,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129,00	108,03	108,03	100,04	110,77
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,09	100,11	100,17	99,98	100,66
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	107,61	102,15	102,05	100,15	101,92

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.